

Số: 01 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý IV/2018

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tân Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583

Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý IV/2018**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TÂN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
(QUÝ IV/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 01/2019

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2018	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm Quý 4/2018	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4/2018	5 – 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2018

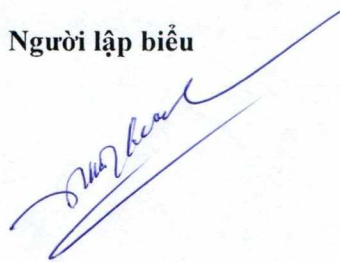
Mẫu số B 01a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		152.739.380.180	145.770.666.915
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.170.489.821	5.986.618.410
1. Tiền	111		9.170.489.821	5.986.618.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.259.000.000	112.734.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	115.259.000.000	112.734.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.664.001.518	14.323.491.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.311.723.932	9.477.563.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		332.318.500	1.417.218.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.743.903.844	4.343.048.754
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(723.944.758)	(914.339.506)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	11.461.196.666	12.324.904.319
1. Hàng tồn kho	141		11.461.196.666	12.324.904.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.184.692.175	401.653.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	227.400.421	276.226.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		957.291.754	117.437.599
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	7.989.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		279.723.210.420	278.271.036.523
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		233.873.559.846	238.814.799.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	233.721.495.846	238.602.400.271
- Nguyên giá	222		493.677.944.400	475.457.075.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.956.448.554)	(236.854.675.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	152.064.000	212.398.913
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.770.100)	(251.435.187)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	29.173.746.256	19.008.699.270
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.173.746.256	19.008.699.270
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	11.893.754.818	14.710.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	4.683.000.000	7.500.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.782.149.500	5.736.783.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.782.149.500	5.736.783.251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		432.462.590.600	424.041.703.438

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		112.662.040.830	125.813.432.226
I- Nợ ngắn hạn	310		41.397.501.020	52.415.323.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	10.722.165.263	4.527.594.412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		657.436.300	107.639.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.050.582.686	2.614.290.217
4. Phải trả người lao động	314	5.14	6.636.064.773	11.146.696.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	337.238.424	756.150.837
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.047.230.255	18.364.808.426
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	5.307.480.000	5.307.480.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	13.639.303.319	9.590.662.918
II- Nợ dài hạn	330		71.264.539.810	73.398.108.950
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	17.024.868.814	17.524.118.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	45.113.836.636	50.421.316.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.186.386	22.965.972
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	9.116.647.974	5.429.707.528
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		319.800.549.770	298.228.271.212
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	319.231.911.801	297.659.633.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.655.424.994	8.194.113.090
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.576.486.807	465.520.153
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		465.520.153	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		20.110.966.654	465.520.153
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.21	568.637.969	568.637.969
1. Nguồn kinh phí	431		568.637.969	568.637.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		432.462.590.600	424.041.703.438

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2018

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	31.685.370.737	30.315.246.523	130.426.032.955	117.300.868.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	1.701.924	1.364.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	31.685.370.737	30.315.246.523	130.424.331.031	117.299.504.207
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	13.083.109.982	13.372.221.399	53.420.813.110	51.483.114.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.602.260.755	16.943.025.124	77.003.517.921	65.816.389.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	6.072.404.046	5.753.489.880	8.650.184.207	7.784.881.822
7. Chi phí tài chính	22	5.25	38.567.885	42.614.839	161.082.797	180.053.522
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.567.885	42.614.839	161.082.797	180.053.522
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	3.419.973.791	(138.428.085)	30.495.514.554	26.181.169.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	7.203.737.382	8.213.599.470	21.469.603.669	19.281.728.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		14.012.385.743	14.578.728.780	33.527.501.108	27.958.320.241
11. Thu nhập khác	31	5.28	363.061.647	280.997.641	932.185.161	8.468.431.961
12. Chi phí khác	32	5.28	249.417.373	83.426.397	921.279.669	360.655.376
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		113.644.274	197.571.244	10.905.492	8.107.776.585
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		14.126.030.017	14.776.300.024	33.538.406.600	36.066.096.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	2.074.402.455	2.066.650.089	4.325.948.108	5.242.121.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.779.586)	(13.779.586)	(13.779.586)	(13.779.586)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.065.407.148	12.723.429.521	29.226.238.078	30.837.754.413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	746,45	799,18
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	746,45	799,18

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

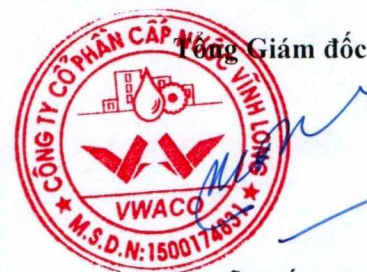


Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
 Mã số thuế: 1500174831
 Kỳ báo cáo: Quý 4/2018

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/12/2018 VND	đến 31/12/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	138.374.879.407	123.029.279.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(26.403.880.330)	(27.244.661.385)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.372.662.573)	(29.985.982.139)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(122.514.912)	(137.438.683)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.318.195.742)	(3.946.704.751)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.494.444.704	7.753.882.070
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.117.481.852)	(32.760.217.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.534.588.702	36.708.157.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.045.852.019)	(15.988.106.407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(160.793.000.000)	(165.041.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	161.085.000.000	140.480.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.912.537.426	6.705.424.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.841.314.593)	(33.843.682.334)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.201.922.698)	(2.732.598.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.509.402.698)	(8.040.078.905)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.183.871.411	(5.175.604.032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.986.618.410	11.162.222.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.170.489.821	5.986.618.410

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất – Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ. Quỹ này được trích lập không vượt quá 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Việc quản lý và sử dụng quỹ cho mục đích phát triển các hoạt động đầu tư khoa học và công nghệ theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ được phê duyệt của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty theo quy định tại thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:*** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10%.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	54.791.000	51.953.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.115.698.821	5.934.664.610
Tương đương tiền	3.000.000.000	-
Cộng	12.170.489.821	5.986.618.410

5.2 Đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	115.259.000.000	115.259.000.000	112.734.000.000	112.734.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	8.699.000.000	8.699.000.000	23.308.000.000	23.308.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long	-	-	2.050.000.000	2.050.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	15.900.000.000	15.900.000.000	14.880.000.000	14.880.000.000
Ngân hàng phát triển TP HCM chi nhánh Vĩnh Long	-	-	3.270.000.000	3.270.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	36.000.000.000	36.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sacombank chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.436.000.000	1.436.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	31.283.000.000	31.283.000.000	23.705.000.000	23.705.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	10.343.000.000	10.343.000.000	9.012.000.000	9.012.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Cần Thơ	3.150.000.000	3.150.000.000	1.073.000.000	1.073.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	9.884.000.000	9.884.000.000	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4.683.000.000	4.683.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	1.790.000.000	1.790.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	2.893.000.000	2.893.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Tổng cộng	119.942.000.000	119.942.000.000	120.234.000.000	120.234.000.000

Công ty ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 33.681.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 46.436.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.311.723.932	9.477.563.787
Phải thu tiền nước	7.353.293.172	7.433.661.870
Phí bảo vệ môi trường	473.219.516	266.861.774
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	921.964.000	540.587.000
Ban quản lý dự án giao thông	53.933.000	779.036.700
Các đối tượng khác	262.798.244	210.900.443
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	9.311.723.932	9.477.563.787

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.743.903.844	-	4.343.048.754	-
Tạm ứng	18.181.000	-	180.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.450.498.496	-	3.038.851.715	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp phải thu của người lao động	98.724.348	-	88.955.550	-
Phải thu các khoản chi phí thoái vốn nhà nước	176.500.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	1.035.241.489	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.743.903.844	-	4.343.048.754	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	68.764.414	24.596.956	54.200.596	16.103.722
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	30.686.000	-
Sở Văn Hóa Thông tin truyền thông Vĩnh Long	-	-	8.917.472	-
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	12.494.500	-	28.525.500	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	112.188.700	-	589.565.100	150.624.240
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	643.422.000	346.172.900	199.414.000	85.875.200
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng TP Vĩnh Long	4.422.000	2.211.000	-	-
Cộng	1.096.925.614	372.980.856	1.166.942.668	252.603.162

123.900.257

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	11.246.174	27.936.508	9.187.934	20.393.798
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	-
Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành	-	-	-	-
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	-	-	-	12.494.500
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	112.188.700
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	408.524.000	35.484.000	141.547.000	57.867.000
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng TP Vĩnh Long	-	4.422.000	-	-
Cộng	419.770.174	67.842.508	150.734.934	458.577.998

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.495.005.329	-	10.782.981.859	-
Công cụ, dụng cụ	213.819.461	-	813.388.848	-
Chi phí sản xuất dở dang	584.368.757	-	557.481.574	-
Thành phẩm	168.003.119	-	171.052.038	-
Cộng	11.461.196.666	-	12.324.904.319	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	227.400.421	276.226.052
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	227.400.421	276.226.052
b) Dài hạn	4.782.149.500	5.736.783.251
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	413.054.232	314.956.375
Giá trị lợi thế kinh doanh	4.164.412.938	4.725.906.810
Tài sản phân loại chờ phân bổ khi thực hiện cổ phần hóa	204.682.330	695.920.066
Cộng	5.009.549.921	6.013.009.303

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/10/2018	98.451.669.557	79.672.886.856	308.773.124.474	1.056.285.652	487.953.966.539
Tăng trong kỳ	5.046.818	182.803.521	5.536.983.926	118.039.000	5.842.873.265
Mua trong năm	-	-	-	118.039.000	118.039.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.046.818	182.803.521	5.536.983.926	-	5.724.834.265
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	118.895.404	-	-	-	118.895.404
Thanh lý nhượng bán	118.895.404	-	-	-	118.895.404
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	98.337.820.971	79.855.690.377	314.310.108.400	1.174.324.652	493.677.944.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/10/2018	49.657.210.971	47.133.784.251	156.380.924.925	860.066.325	254.031.986.472
Tăng trong kỳ	910.166.467	1.530.315.947	3.517.554.604	15.640.759	5.973.677.777
Khấu hao	910.166.467	1.530.315.947	3.517.554.604	15.640.759	5.973.677.777
Giảm trong kỳ	49.215.695	-	-	-	49.215.695
Thanh lý nhượng bán	49.215.695	-	-	-	49.215.695
Số dư tại 31/12/2018	50.518.161.743	48.664.100.198	159.898.479.529	875.707.084	259.956.448.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2018	48.794.458.586	32.539.102.605	152.392.199.549	196.219.327	233.921.980.067
Tại ngày 31/12/2018	47.819.659.228	31.191.590.179	154.411.628.871	298.617.568	233.721.495.846

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 31/12/2018: 102.914.957.228 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2018: 11.919.040.406 đồng (tại ngày 01/01/2018 là: 7.633.997.899 đồng).

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/10/2018	463.834.100	463.834.100
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>463.834.100</u>	<u>463.834.100</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/10/2018	301.402.100	301.402.100
Tăng trong kỳ	10.368.000	10.368.000
Khấu hao	10.368.000	10.368.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>311.770.100</u>	<u>311.770.100</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/10/2018	<u>162.432.000</u>	<u>162.432.000</u>
Tại 31/12/2018	<u>152.064.000</u>	<u>152.064.000</u>

5.10 Tài sản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ.	5.036.380.182	296.930.000
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm.	15.948.014.421	14.555.861.693
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long.	568.637.969	-
Giếng khoan thăm dò khai thác 60m ³ /h chi nhánh cấp nước Trà Ôn.	665.893.637	-
Hệ thống trung hòa CHLOR rò rỉ tự động A-SCRUB I (Nhà máy nước Hưng Đạo Vương).	652.990.000	-
Lắp đặt hệ thống bơm tiếp áp về khu công nghiệp Hòa Phú - Xã Lộc Hòa - Huyện Long Hồ - Tỉnh Vĩnh Long.	518.952.471	-
Các tuyến ống cấp nước khu vực huyện Trà Ôn - Tỉnh Vĩnh Long (Đợt 2 - năm 2018, Đoạn từ NMN Trà Ôn đến đường nhựa ấp Đục Đông, Xã Thiện Mỹ - Huyện Trà Ôn).	1.161.347.476	-
Các tuyến ống cấp nước khu vực huyện Tam Bình - Tỉnh Vĩnh Long (Đợt 2 - năm 2018, ấp Mỹ Trung 1 - Xã Mỹ Thạnh Trung - Huyện Tam Bình).	747.109.092	-
Các tuyến ống cấp nước khu vực huyện Tam Bình - Tỉnh Vĩnh Long (Đợt 3 - năm 2018, kênh bán đồng - Ấp 9 - Xã Mỹ Lộc và Ấp Mỹ Quới - Xã Mỹ Thạnh Trung - Huyện Tam Bình).	602.759.091	-
Các tuyến ống cấp nước khu vực huyện Tam Bình - Tỉnh Vĩnh Long (Đợt 4 - năm 2018).	841.158.182	-
Các công trình khác.	2.430.503.735	4.155.907.577
Cộng	<u>29.173.746.256</u>	<u>19.008.699.270</u>

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2018 VND				01/01/2018 VND			
	Vốn năm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	6.910.754.818	-		6.910.754.818	6.910.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long(*)	20%	20%	180.000	1.910.754.818	1.910.754.818	-	180.000	1.910.754.818	1.910.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000	
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	300.000.000	-
Cộng				7.210.754.818	7.210.754.818	-		7.210.754.818	7.210.754.818	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long và Bình Tân được ghi nhận theo kết quả xác định lại giá trị khoản đầu tư dài hạn quy định tại khoản a, điều 10, thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014.

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
a) Ngắn hạn	10.722.165.263	10.722.165.263	4.527.594.412	4.527.594.412
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	18.205.000	18.205.000	46.286.900	46.286.900
Công ty TNHH Sáu Phát	1.707.811.000	1.707.811.000	1.540.237.000	1.540.237.000
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	649.292.700	649.292.700	628.652.430	628.652.430
Công ty Cổ phần Sài Gòn công nghệ Nước	91.000.000	91.000.000	519.600.000	519.600.000
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	277.444.784	277.444.784	338.875.000	338.875.000
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	3.079.670.000	3.079.670.000	-	-
Trung tâm Tư vấn Xây dựng - Trường ĐHXD Miền Tây	561.309.000	561.309.000	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	1.086.250.000	1.086.250.000	-	-
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	955.661.000	955.661.000	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	966.169.000	966.169.000	-	-
Công ty TNHH Nam Thắng	633.637.000	633.637.000	-	-
Các đối tượng khác	695.715.779	695.715.779	1.453.943.082	1.453.943.082
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.722.165.263	10.722.165.263	4.527.594.412	4.527.594.412

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND			VND
a) Phải nộp	1.873.592.783	4.383.969.820	3.206.979.917	3.050.582.686
Thuế GTGT	194.026.969	88.991.751	283.018.720	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	932.226.186	2.074.402.455	932.226.186	2.074.402.455
Thuế thu nhập cá nhân	129.876.411	356.398.262	129.876.411	356.398.262
Thuế tài nguyên	28.913.540	85.743.200	85.549.020	29.107.720
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	34.164.000	34.164.000	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	588.549.677	1.744.270.152	1.742.145.580	590.674.249
b) Phải thu	-	-	-	-
Số thuế còn lại	1.873.592.783	4.383.969.820	3.206.979.917	3.050.582.686

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	722.700.000	1.255.085.050
Người lao động	5.752.458.273	9.730.545.645
Tiền ăn giữa ca	160.906.500	161.066.000
Cộng	6.636.064.773	11.146.696.695

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	337.238.424	756.150.837
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	194.031.436	206.725.910
Phí kiểm toán báo cáo tài chính	65.000.000	65.000.000
Các khoản khác	78.206.988	484.424.927
b) Dài hạn	-	-
Cộng	337.238.424	756.150.837

5.16 Phải trả khác

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.047.230.255	1.047.230.255	18.364.808.426	18.364.808.426
Kinh phí công đoàn	-	-	19.767.900	19.767.900
Thuế thu nhập cá nhân	353.327.462	353.327.462	248.294.124	248.294.124
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	660.321.427	660.321.427	557.597.369	557.597.369
Cổ tức phải trả các cổ đông	3.591.000	3.591.000	17.489.164.500	17.489.164.500
Các khoản khác	29.990.366	29.990.366	49.984.533	49.984.533
b) Dài hạn	17.024.868.814	17.024.868.814	17.524.118.814	17.524.118.814
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	998.500.000	998.500.000	1.497.750.000	1.497.750.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
Cộng	18.072.099.069	18.072.099.069	35.888.927.240	35.888.927.240

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ khen thưởng	6.746.217.194	5.145.622.081
Quỹ thưởng người quản lý	347.400.000	333.450.000
Quỹ phúc lợi	6.537.967.421	4.096.159.889
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	7.718.704	15.430.948
Cộng	13.639.303.319	9.590.662.918

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	5.307.480.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	-	-	5.307.480.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
b) Vay dài hạn	50.421.316.636	50.421.316.636	-	5.307.480.000	45.113.836.636	45.113.836.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	50.421.316.636	50.421.316.636	-	5.307.480.000	45.113.836.636	45.113.836.636
Cộng	50.421.316.636	50.421.316.636	5.307.480.000	5.307.480.000	50.421.316.636	50.421.316.636

Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau: Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	9.116.647.974	5.429.707.528
Cộng	9.116.647.974	5.429.707.528

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/10/2018	289.000.000.000	8.194.113.090	17.626.351.083	297.659.633.243
Tăng trong kỳ	-	1.461.311.904	12.065.407.148	13.526.719.052
Lợi nhuận sau thuế	-	-	12.065.407.148	12.065.407.148
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	1.461.311.904	-	1.461.311.904
Giảm trong kỳ	-	-	9.115.271.424	9.115.271.424
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.461.311.904	1.461.311.904
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	7.653.959.520	7.653.959.520
Số dư tại 31/12/2018	289.000.000.000	9.655.424.994	20.576.486.807	319.231.911.801

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/10/2018		31/12/2018
	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	21.399.500	74,05%	213.995.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.500.500	25,95%	75.005.000.000
Tổng	28.900.000	100%	289.000.000.000

5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	568.637.969	568.637.969
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
	568.637.969	568.637.969

■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	30.431.940	30.866.590
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	75.682.701	44.996.701
	148.133.487	117.882.137

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
a) Doanh thu	31.685.370.737	30.315.246.523
Doanh thu cung cấp nước sạch	29.053.249.903	27.232.368.378
Doanh thu xây lắp	1.278.448.868	1.810.493.204
Doanh thu kinh doanh vật tư	89.628.375	55.325.419
Doanh thu nước đóng chai	1.264.043.591	1.217.059.522
b) Giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	31.685.370.737	30.315.246.523

5.23 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	10.769.829.711	10.823.688.827
Giá vốn xây lắp	1.123.334.224	1.536.271.410
Giá vốn kinh doanh vật tư	84.360.443	49.057.450
Giá vốn nước đóng chai	1.105.585.604	963.203.712
Cộng	13.083.109.982	13.372.221.399

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được nhận	6.072.404.046	5.753.489.880
Cộng	6.072.404.046	5.753.489.880

5.25 Chi phí tài chính

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Lãi tiền vay	38.567.885	42.614.839
Cộng	38.567.885	42.614.839

5.26 Chi phí bán hàng

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Chi phí nhân viên	801.869.838	763.376.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.378.871.996	3.223.706.143
Các khoản khác	(760.768.043)	(4.125.510.525)
Cộng	3.419.973.791	(138.428.085)

5.27 Chi phí quản lý

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.289.976.180	2.966.101.235
Lợi thế kinh doanh sau cổ phần hóa	140.373.468	140.373.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.700.303	185.091.605
Chi phí dự phòng	(159.708.748)	833.992.330
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2.414.193.483	2.288.957.138
Các khoản khác	1.353.202.696	1.799.083.694
Cộng	7.203.737.382	8.213.599.470

5.28 Thu nhập khác

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Thu nhập khác		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	193.807.792	98.146.905
Thu hỗ trợ bồi thường	114.694.396	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	255.850	166.600
Các khoản khác	54.303.609	182.684.136
Cộng	363.061.647	280.997.641
Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	69.679.709	-
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	164.736.624	83.424.870
Các khoản khác	15.001.040	1.527
Cộng	249.417.373	83.426.397
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	113.644.274	197.571.244

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.126.030.017	14.776.300.024
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>244.173.534</i>	<i>234.231.674</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>24.000.000</i>	<i>386.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	14.346.203.551	14.624.531.698
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	14.346.203.551	14.624.531.698
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>7.996.382.548</i>	<i>8.582.562.521</i>
<i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	<i>6.373.821.003</i>	<i>6.041.969.177</i>
Thuế suất thuế TNDN		
<i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế suất hoạt động bình thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế TNDN phải nộp	2.074.402.455	2.066.650.089
<i>Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN hiện hành	2.074.402.455	2.066.650.089

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	5.139.137.221	2.198.687.741
Chi phí nhân công	8.210.713.590	7.727.933.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.909.667.997	5.719.379.924
Thuế phí, lệ phí	172.836.825	173.227.835
Chi phí dự phòng	(159.708.748)	833.992.330
Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.414.193.483	2.288.957.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.833.541	286.297.643
Chi phí khác	1.668.147.246	2.218.916.906
Cộng	23.706.821.155	21.447.392.784

VI. THÔNG TIN KHÁC

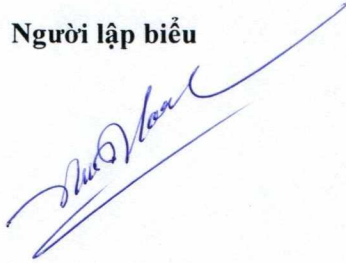
6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ IV/2018 VND	QUÝ IV/2017 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	1.800.387.750	1.850.733.570
Cộng			1.800.387.750	1.850.733.570
Giao dịch bán:				
Cộng			-	-

6.2 Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	649.292.700	628.652.430
Cộng			649.292.700	628.652.430

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát